

Số: 213./CV.CT

Biên Hòa, ngày 23 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa
- Mã chứng khoán/*Security Symbol*: TIP
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Đường số 6, KCN Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại/*Telephone*: 02513.512.063
- Fax: 02513.512.479
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông **Nguyễn Quốc Hùng**
Chức vụ/*Position*: Phó Giám đốc/*Deputy Director*
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

1. Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure :

- Báo cáo tài chính Riêng quý 2 năm 2025/ *Separate Financial Statement Q2.2025*;

- Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2025/ *Consolidated Financial Statements Q2.2025*.

2. Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/*Reason*:



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 23/7/2025 tại đường dẫn www.tinnghiaip.com.vn – Quan hệ cổ đông.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 23/7/2025 available at www.tinnghiaip.com.vn – Shareholders.

4. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Riêng quý 2 năm 2025;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2025;

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



**PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC HÙNG**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
Đường 6 - KCN Tam Phước - BH - DN
Mã Số Thuế: 3600964611



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02/2025

Tháng 07/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.506.891.190.635	439.666.627.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.720.925.567	70.822.913.078
1. Tiền	111		2.983.270.259	3.322.913.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.737.655.308	67.500.000.000
II. Đầu tư tài chính	120	V.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.389.584.582.581	298.643.797.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.335.473.391	81.033.930.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	604.300.000	4.475.836
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	187.907.268.988	182.047.574.461
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.195.737.540.202	37.542.955.574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(1.985.138.904)
IV. Hàng tồn kho	140		67.419.106.913	69.736.657.479
1. Hàng tồn kho	141	V.7	67.419.106.913	69.736.657.479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.166.575.574	463.259.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.166.575.574	463.259.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		529.552.142.283	1.565.049.401.309
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	1.033.200.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.6	-	1.033.200.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	V.9	16.964.150.496	18.816.901.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.964.150.496	18.816.901.595
- Nguyên giá	222		100.648.087.305	100.648.087.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.683.936.809)	(81.831.185.710)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	26.266.352.893	24.390.181.993
- Nguyên giá	231		129.035.729.890	126.388.645.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(102.769.376.997)	(101.998.463.289)
IV. Tài sản sở hữu dài hạn	240	V.8	1.300.526.734	1.300.526.734
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		1.300.526.734	1.300.526.734
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	450.426.776.326	452.042.559.525
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.825.000.000	126.825.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		282.087.727.273	282.087.727.273
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.632.800.000	76.632.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(35.118.750.947)	(33.502.967.748)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.594.335.834	35.299.231.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	34.594.335.834	35.299.231.462
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.036.443.332.918	2.004.716.028.588

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.613.445.102	301.930.630.956
I. Nợ ngắn hạn	310		97.260.700.188	125.725.709.088
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	V.12	2.836.602.156	2.449.903.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.13	19.563.063	16.128.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	23.931.073.900	21.804.057.121
4. Phải trả người lao động	315			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	367.385.735	364.472.537
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17	34.682.008.508	5.719.353.899
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	28.609.453.251	86.955.708.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.814.613.575	8.416.085.443
II. Nợ dài hạn	330		173.352.744.914	176.204.921.868
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.17	146.678.657.238	149.530.834.192
6. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	26.674.087.676	26.674.087.676
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.765.829.887.816	1.702.785.397.632
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.765.829.887.816	1.702.785.397.632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		650.078.570.000	650.078.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		641.438.310.382	641.438.310.382
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.942.522.106	42.879.201.637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708.650.196	708.650.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		425.661.835.132	367.680.665.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		336.614.202.148	283.413.530.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		89.047.632.984	84.267.134.864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.036.443.332.918	2.004.716.028.588

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Thị Ly

Phan Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.671.984.885	59.227.827.644	31.196.595.234	57.020.274.078
2. Các khoản giảm trừ	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.671.984.885	59.227.827.644	31.196.595.234	57.020.274.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.454.489.923	17.363.982.171	9.710.707.683	18.391.751.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		22.217.494.962	41.863.845.473	21.485.887.551	38.628.522.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	67.354.368.215	76.319.705.868	66.000.547.048	73.364.982.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	764.559.530	1.661.749.180	878.852.227	(5.809.325.318)
Trong đó lãi vay phải trả	23			15.649.315		-
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.849.999.719	5.668.374.252	4.612.979.153	9.388.583.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86.957.303.928	110.853.427.909	81.994.603.219	108.414.247.612
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.528	5.403.855	52.657.470	52.665.515
12. Chi phí khác	32	VI.7	386.138.867	481.803.034	374.842.207	722.808.031
13. Lợi nhuận khác	40		(386.130.339)	(476.399.179)	(322.184.737)	(670.142.516)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.571.173.589	110.377.028.730	81.672.418.482	107.744.105.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	17.314.234.718	21.329.395.746	16.305.683.696	20.691.121.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.256.938.871	89.047.632.984	65.366.734.786	87.052.984.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.065	1.370	1.006	1.339
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Kim Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ly

Biên Hòa, ngày 24 tháng 7 năm 2025



Giám đốc

Phan Anh Dũng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.377.028.730	107.744.105.096
2. Điều chỉnh cho các khoản		(74.049.748.361)	(76.310.813.299)
1 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.623.664.807	2.863.646.031
2 - Các khoản dự phòng	03	(369.355.705)	(5.809.325.318)
3 - Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	(910)	(151.360)
4 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.319.705.868)	(73.364.982.652)
5 - Chi phí lãi vay	06	15.649.315	-
6 - Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đến thay đổi vốn lưu động	08	36.327.280.369	31.433.291.797
1 - Tăng giảm các khoản phải thu	09	(57.740.785.124)	(15.059.018.789)
2 - Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.317.550.566	1.499.610.413
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải			
3 trả, T.TNDN phải nộp)	11	89.065.764.547	49.560.743.175
4 - Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.579.319	(1.029.002.351)
5 - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
6 - Tiền lãi vay đã trả	14	(15.649.315)	-
7 - Thuế TNDN đã nộp	15	(21.145.656.047)	(18.548.931.299)
8 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
9 - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.601.471.868)	(3.767.382.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.208.612.447	44.089.310.928
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(345.485.000)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.859.694.527)	(38.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.374.128.089	5.123.552.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.168.948.562	(32.876.447.444)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền thu từ đi vay	33	6.000.000.000	
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.000.000.000)	
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.479.549.430)	(19.494.912.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.479.549.430)	(19.494.912.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22.101.988.421)	(8.282.048.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.822.913.078	47.775.388.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	910	151.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48.720.925.567	39.493.490.804

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 24 tháng 2 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Thị Ly

Phan Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN và các tiện ích công cộng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 05
Vườn cây lâu năm	23

- **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

- **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát được xác định theo giá gốc.

- **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- **Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2025

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	14.250.064	7.236.977
Tiền gửi ngân hàng VND	2.969.020.195	3.312.684.934
Tiền gửi ngân hàng USD		2.991.167
Các khoản tương đương tiền	45.737.655.308	67.500.000.000
Cộng	48.720.925.567	70.822.913.078

Tại ngày 30/06/2025 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 02 tháng có giá trị 45.737.655.308 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,8% - 4,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con (1)	126.825.000.000	126.825.000.000
- Công ty CP Tín Khai	82.380.000.000	82.380.000.000
- Công ty CP BĐS Thống Nhất	44.445.000.000	44.445.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết (2)	282.087.727.273	282.087.727.273
- CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Phước Tân (*)	280.887.727.273	280.887.727.273
Đầu tư vào đơn vị khác (3)	76.632.800.000	76.632.800.000
- CTCP KCN Long Khánh	23.232.800.000	23.232.800.000
- CTCP Cà phê Tín Nghĩa	53.400.000.000	53.400.000.000
Cộng	485.545.527.273	485.545.527.273

• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng khoản lỗ Công ty CP Cà Phê Olympic	(35.118.750.947)	(33.502.967.748)
Cộng	(35.118.750.947)	(33.502.967.748)

(1) Đầu tư vào công ty con : thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Tín Khai (2)	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	99,88%	82,38%	Kinh doanh nhà ở, nhà xưởng cho thuê
Công ty CP BĐS Thống nhất	Biên Hòa, Đồng Nai	59,21%	59,21%	Kinh doanh chợ & Khu phố chợ

(2) Công ty CP Tín Khai mua lại cổ phiếu quỹ với tỷ lệ 17,52% vốn đầu tư chủ sở hữu nên tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Tín Khai cao hơn tỷ lệ quyền biểu quyết.

(2) Đầu tư vào Công ty liên kết: thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Biên Hòa, Đồng Nai	24,00%	24,00%	Dịch vụ bảo vệ
- Công ty Cổ phần XD & TM Phước Tân	Biên Hòa, Đồng Nai	40,00%	40,00%	Bất động sản

(3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty khác của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- CTCP KCN Long Khánh	Long Khánh, ĐN	19,00%	19,00%	Bất động sản
- CTCP Cà Phê Olympic	Nhon Trạch, ĐN	5,59%	5,59%	Sản xuất Cà phê

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
a. Phải thu của KH ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng KDC 18ha	430.936.000	430.936.000
- CN Cty CP Đầu tư xây dựng Toàn Lộc	1.384.189.439	1.251.686.326
- Công ty CP Hanaka ABM		2.122.888.695
- Cty CP Thiết Bị điện Hanaka Sài Gòn		3.084.704.003
- Công ty CP Mặt Dựng CAG	1.926.475.351	2.156.033.880
- CTCP đầu tư Tín Nghĩa Á Châu		6.737.882.548
- Công ty CP TM và XD Phước Tân		1.577.824.180
- Công ty CP Dầu Khí Đầu tư xây dựng Cảng Phước An		62.161.841.096
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.593.872.601	1.510.133.762
Cộng	5.335.473.391	81.033.930.490

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH Ô tô Việt Nhân	159.800.000	
- Công ty CP Du lịch Vietravel - CN Đắc Lắc	444.500.000	
- Văn Phòng Đăng ký đất đai Tỉnh Đồng Nai		4.475.836
Cộng	604.300.000	4.475.836

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2025	01/01/2025
a. Phải thu cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP Tín Nghĩa Á Châu (1)	114.219.817.484	110.919.324.334
- Công ty CP TM&XD Phước Tân (2)	41.687.451.504	39.128.250.127
- Công ty CP hàng hóa Kỳ Lân (3)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	187.907.268.988	182.047.574.461

(1) Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa cho Công ty CP ĐT Tín Nghĩa Á Châu vay vốn theo các HĐ:

- Hợp đồng số 88/HĐVV ngày 27/04/2021 và PL số 08/PLHĐVV ngày 03/7/2024, thời hạn vay đến 30/6/2025, số tiền: 21.399.098.887 đồng, hình thức cho vay: Tín chấp, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- HĐ số 01/HĐVV ngày 13/01/2023 và PL số 02/PLHĐVV ngày 03/7/2024 thời hạn vay đến 13/07/2025, số tiền 59.520.225.447 đồng, hình thức cho vay: Tín chấp, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- HĐ số 92/2024/HĐVV ngày 26/04/2024 và PL số 03/92/2024/PLHĐVV ngày 02/05/2025, thời hạn vay đến 02/08/2025, số tiền 33.300.493.150 đồng, hình thức cho vay: Tín chấp, mục đích vay là xây dựng các căn nhà hình thành trong tương lai.

Các HĐ được cho vay với lãi suất 12%/năm, hình thức cho vay: Tín chấp.

(2) Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa cho Công ty CP TM&XD Phước Tân vay vốn theo hợp đồng:

- HĐ số 100/HĐVV ngày 19/05/2023 và phụ lục số 04/100/PL-HĐVV ngày 19/05/2025 thời hạn vay đến 20/8/2025, lãi suất 10%/năm, số tiền: 24.058.958.353 đồng, hình thức cho vay: Tín chấp. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- HĐ số 06/HĐVV ngày 25/01/2024 và PL số 01/06/PL-HĐVV ngày 25/01/2025, thời hạn vay đến 25/01/2026, lãi suất 10%/năm, số tiền: 17.628.493.151 đồng, hình thức cho vay: Tín chấp. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

(3) Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa cho Công ty CP hàng hóa Kỳ Lân vay vốn theo hợp đồng: 138/HĐVV ngày 06/11/2024 và PL 01-138/2024/PLHĐVV ngày 06/5/2025, thời hạn vay đến 06/5/2026, lãi suất 10%/năm, hình thức vay: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Tạm ứng	4.364.984.500	4.751.333.113
- Phải thu từ cổ tức CTCP KCN Long Khánh		10.260.000.000
- Phải thu Công ty CP Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (*)	1.033.200.000.000	
- Phải thu chi phí sử dụng vốn (lãi vay) Công ty CP Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (*)	123.983.950.000	-
- Phải thu cổ tức Công ty Phước Tân	22.400.000.000	22.400.000.000
- Phải thu lãi vay Công ty Phước Tân	1.030.279.776	
- Phải thu lãi vay CTCP đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	10.101.869.441	
- Phải thu khác	656.456.485	131.622.461
Cộng ngắn hạn	1.195.737.540.202	37.542.955.574
b. Dài hạn		
- Phải thu Công ty CP Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (*)		1.033.200.000.000
Cộng dài hạn	-	1.033.200.000.000

(*) Đây là khoản hợp tác đầu tư với CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1168/HĐ-PAP ngày 27/10/2022; phụ lục số 01/PLHĐ.1168/HĐ-PAP ngày 25/9/2023 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.1168/HĐ-PAP ngày 24/04/2024.

- Mục đích hợp tác kinh doanh: 2 bên cùng nhau đầu tư, xây dựng, khai thác và vận hành 1 phần đất trong Dự án Khu Công nghiệp Phước An.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nội dung hợp tác: Bên Phước An đầu tư hoàn thiện hạ tầng và giấy phép của Khu Công nghiệp, Bên Tín Nghĩa đóng góp tài chính và khai thác và kinh doanh quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng đối với diện tích khu đất hợp tác tối đa là 600.000 m2 tại Khu Công nghiệp Phước An, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Đơn giá hợp tác là 3.444.000 VND/m2; bên Tín Nghĩa sẽ góp làm 2 đợt, đợt 1 thanh toán theo giá trị vốn góp phần diện tích 300.000 m2 của khu đất hợp tác (trong vòng 30 ngày kể từ khi hiệu lực của hợp đồng) là 1.033,2 tỷ VND, Đợt 2 sau khi dự án KCN Phước An được nhà nước chấp thuận chủ trương đầu tư Tín Nghĩa có quyền góp vốn đối với diện tích 300.000 m2 dự kiến còn lại các bên sẽ ký phụ lục quy định thời gian góp bổ sung sau.

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Bên Tín Nghĩa được hưởng 100% phí sử dụng hạ tầng thu được từ hoạt động kinh doanh, khai thác, cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại khu đất hợp tác. Trường hợp đơn giá thị trường tại thời điểm giao kết không đảm bảo tỷ suất lợi nhuận 12%/năm so với đơn giá hợp tác thì bên Phước An cam kết đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là 12%/năm so với đơn giá hợp tác. Bên Phước An được hưởng toàn bộ khoản thu phí quản lý, tiền thuê đất (trả cho Nhà nước) và các khoản thu khác (nếu có) ngoài phí sử dụng hạ tầng tại diện tích Khu đất hợp tác.

- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong kỳ: Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa đã ghi nhận một khoản lợi nhuận tương ứng với tỷ suất sinh lời 12% từ ngày 27/04/2024 đến 27/04/2025 dựa trên số vốn góp thực tế tính từ ngày gia hạn hợp đồng theo phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ.1168/HĐ-PAP ngày 24/04/2024, thời gian gia hạn 24 tháng từ ngày 27/04/2024 đến ngày 26/04/2026 với giá trị là 123.983.950.000 đồng vào doanh thu tài chính, Phước An đã thanh toán đợt 1 số tiền là 62.161.841.096 đồng vào ngày 07/07/2025, số còn lại là 61.822.158.904 đồng Phước An sẽ thanh toán chậm nhất 31/12/2025.

- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2025: Bên Tín Nghĩa đã góp đủ số tiền đợt 1 là 1.033,2 tỷ VND.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên vật liệu	179.961.764	195.912.722
- Hàng hóa Bất động sản	22.008.181.818	22.008.181.818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang,	45.230.963.331	47.532.562.939
trong đó:		
+ CP DA KDC 18ha Tam Phước (1)	43.082.803.690	43.082.803.690
+ CP Xây dựng công trình Kios (2)	2.148.159.641	4.449.759.249
Cộng	67.419.106.913	69.736.657.479

(1) Giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai của khu đất có diện tích 164.737 m2 (trong đó đất ở là: 61.820,6m²; đất TMDV và giáo dục là 21.587 m²; đất TĐC là 16.169m²; đất giao thông, công viên cây xanh là 69.160,4m²). Dự án đã hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu với diện tích tổng diện tích 69.205,5m² (trong đó đất ở là 60.844,5m²; đất TMDV xây dựng chợ là 8.361m²). Diện tích còn lại 14.202,1m² (trong đó đất ở là 976,1m²; đất thương mại dịch vụ xây dựng chợ giai đoạn 2 chưa triển khai xây dựng là 13.226 m²).

(2) Dự án khu Kios và VPTM tại Phường Tam Phước, Tp Biên Hoà nằm trong tổng thể quy hoạch dự án khu đô thị 210 ha Tam Phước theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 20/06/2016 của

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

UBND Tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 KDC Tam Phước, tp Biên Hoà. Dự án được UBND Tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư theo QĐ số 3553/QĐ-UBND ngày 10/10/2017, cho Công ty thuê đất tại QĐ số 4725/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước số 30/HĐTĐ ngày 20/09/2019 và được sở TNMT cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Đến nay, dự án Khu Kios và Văn phòng thương mại đã được Công ty đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa – thu gom nước thải và 55 căn Kios cho thuê đang theo dõi trên bất động sản đầu tư. Số dư tại ngày 30/06/2025 là của 09 kios xây thô xong chưa hoàn thiện để cho thuê. Khu văn phòng thương mại đã cho thuê tầng trệt và tầng 1 với diện tích 617m² từ tháng 04/2023.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình khác	355.520.000	355.520.000
- Phí lập báo cáo cấp giấy phép MT	575.555.556	575.555.556
- Chi phí cải tạo gđ 1,2,3 và nâng công suất trạm XLNT	276.481.481	276.481.481
- Chi phí xây dựng Khu Kios Giai đoạn 2	92.969.697	92.969.697
Cộng	1.300.526.734	1.300.526.734

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.556.293.897	31.452.499.683	13.946.455.272	5.692.838.453	100.648.087.305
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Số dư cuối kỳ	49.556.293.897	31.452.499.683	13.946.455.272	5.692.838.453	100.648.087.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.751.746.066	31.452.499.683	11.380.144.056	4.246.795.905	81.831.185.710
Khấu hao trong kỳ	1.149.790.128		485.386.848	217.574.123	1.852.751.099
Giảm do thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	35.901.536.194	31.452.499.683	11.865.530.904	4.464.370.028	83.683.936.809
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	14.804.547.831	-	2.566.311.216	1.446.042.548	18.816.901.595
Số dư cuối kỳ	13.654.757.703	-	2.080.924.368	1.228.468.425	16.964.150.496

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.171.920.435 VND.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	119.298.342.098	6.677.126.705	413.176.479	122.998.803.162
Tăng trong kỳ	2.647.084.608	-	-	2.647.084.608
- XDCBDD hoàn thành	2.647.084.608			2.647.084.608
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý				-
Số dư cuối kỳ	121.945.426.706	6.677.126.705	413.176.479	129.035.729.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	95.855.993.242	5.829.543.707	312.926.340	101.998.463.289
Khấu hao trong kỳ	711.091.410	51.214.452	8.607.846	770.913.708
- Giảm do thanh lý				-
Số dư cuối kỳ	96.567.084.652	5.880.758.159	321.534.186	102.769.376.997
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	23.442.348.856	847.582.998	100.250.139	24.390.181.993
Số dư cuối kỳ	25.378.342.054	796.368.546	91.642.293	26.266.352.893

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng đang cho thuê: 95.892.336.087 VND

11. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	1.166.575.574	463.259.265
- Chi phí thẩm định KDC 18ha	150.925.925	150.925.925
- Chi phí thuê đất	705.149.649	
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.500.000	42.999.998
- Chi phí phân bón chăm cây	300.000.000	269.333.342
b. Dài hạn	34.594.335.834	35.299.231.462
- Chi phí đền bù KCN	19.276.148.195	19.615.239.695
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	26.833.330	47.762.071
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	9.808.789.566	9.985.917.798
- Chi phí s/c chờ phân bổ	1.143.365.909	1.244.356.158
- Tiền sử dụng đất và phí đầu tư hạ tầng Chợ Tam Phước - gđ1	4.339.198.834	4.405.955.740

12. Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	1.781.987.550	1.426.747.245
- Công ty Cây xanh Nhơn Trạch		313.269.415
- Phải trả các đối tượng khác	1.054.614.606	709.886.488
Cộng	2.836.602.156	2.449.903.148

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa		15.893.042
- Khách hàng thuê Kios	831.529	
- Công ty CP Viễn thông FPT - CN Đồng Nai	18.731.534	
- Khách hàng ứng trước khác		235.480
Cộng	19.563.063	16.128.522



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp lũy kế	Số đã thực nộp lũy kế	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
a. Phải nộp								
- Thuế GTGT		525.029.528	799.868.221		6.309.059.861	5.657.397.342		1.176.692.047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		21.145.656.047	17.314.234.718		21.329.395.746	21.145.656.047		21.329.395.746
- Thuế thu nhập cá nhân		133.371.546	139.647.075	124.960.263	1.160.129.186	1.278.813.920		14.686.812
- Thuế tài nguyên		-			-	-		-
- Thuế môn bài		-			3.000.000	3.000.000		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	(90.437.760)		1.410.299.295			1.410.299.295
- Thuế đất Phi nông nghiệp		-						-
Cộng	-	21.804.057.121	18.163.312.254	124.960.263	30.211.884.088	28.084.867.309	-	23.931.073.900

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số IV.12.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.571.173.589	110.377.028.730	81.672.418.482	107.744.105.096
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
-+Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.730.050.000	144.000.000	4.288.500.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	86.571.173.589	106.646.978.730	81.528.418.482	103.455.605.096
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Chi phí phải trả khác	-	-	-	-
Thuế TNDN dự tính phải nộp	17.314.234.718	21.329.395.746	16.305.683.696	20.691.121.019
Thuế TNDN dự tính được miễn giảm (*)	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.314.234.718	21.329.395.746	16.305.683.696	20.691.121.019

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định

15. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí điện T6/2025	367.385.735	325.757.384
- Chi phí trích trước khác		38.715.153
Cộng	367.385.735	364.472.537

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	24.023.663	
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	658.514.140	631.386.340
- Tiền đặt cọc mua QSDĐ và tài sản trên đất	1.318.936.363	1.239.936.363
- Cổ tức phải trả	26.478.909.085	84.955.315.715
- Các khoản phải trả khác	129.070.000	129.070.000
Cộng	28.609.453.251	86.955.708.418
b. Dài hạn		
- Khoản tiền đền bù DA KCN TP phải trả	26.674.087.676	26.674.087.676
Cộng	26.674.087.676	26.674.087.676

17. Doanh thu chưa thực hiện:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất, Phí sử dụng HT	34.152.136.709	5.189.482.100
- Doanh thu chợ Tam Phước	514.871.799	514.871.799
- Cho thuê Kios	15.000.000	15.000.000
Cộng	34.682.008.508	5.719.353.899
b. Dài hạn		
- Cho thuê Kios	405.000.000	405.000.000
- Doanh thu chợ Tam Phước	5.921.025.688	6.178.461.588
- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng chờ phân bổ	140.352.631.550	142.947.372.604
Cộng	146.678.657.238	149.530.834.192
Tổng Cộng (a+b)	181.360.665.746	155.250.188.091

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư ngày 01/01/2024	650.078.570.000	641.438.310.382	37.509.769.860	708.650.196	316.942.567.723	1.646.677.868.161
- Lãi trong kỳ trước					168.777.348.964	168.777.348.964
- Trích lập các quỹ (1)			5.369.431.777		(5.369.431.777)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH (1)					(8.657.248.293)	(8.657.248.293)
- Cổ tức					(104.012.571.200)	(104.012.571.200)
Số dư ngày 31/12/2024	650.078.570.000	641.438.310.382	42.879.201.637	708.650.196	367.680.665.417	1.702.785.397.632
- Lãi trong năm nay					89.047.632.984	89.047.632.984
- Trích lập các quỹ (1)			5.063.320.469		(5.063.320.469)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH (1)						-
- Cổ tức					(26.003.142.800)	(26.003.142.800)
Số dư ngày 30/06/2025	650.078.570.000	641.438.310.382	47.942.522.106	708.650.196	425.661.835.132	1.765.829.887.816

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600964611 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 650.078.570.000 VND được chia thành 65.007.857 cổ phần với chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	30/06/2025	Tỷ lệ (%)	01/01/2025
- Tổng Công ty Tín nghĩa	56,74	368.850.000.000	56,74	368.850.000.000
- Cổ đông bên ngoài	43,26	281.228.570.000	43,26	281.228.570.000
Cộng	100,00	650.078.570.000	100,00	650.078.570.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	650.078.570.000	650.078.570.000
+ Vốn góp tăng trong năm	,	,
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	650.078.570.000	650.078.570.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	84.955.315.715	437.656.845
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	26.003.142.800	104.012.571.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.003.142.800	19.502.357.100
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		84.510.214.100
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(84.479.549.430)	(19.494.912.330)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(84.479.549.430)	(19.494.912.330)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	26.478.909.085	84.955.315.715

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.007.857	65.007.857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.007.857	65.007.857
- Cổ phiếu phổ thông	65.007.857	65.007.857
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.007.857	65.007.857
- Cổ phiếu phổ thông	65.007.857	65.007.857
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	30/06/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	47.942.522.106	42.879.201.637
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708.650.196	708.650.196
Cộng	48.651.172.302	43.587.851.833

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)		118,27
Cộng		118,27

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2025**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- DT phí cơ sở hạ tầng	14.721.075.325	28.611.555.305	13.847.557.278	26.205.234.171
- DT cho thuê đất	1.596.689.574	2.675.571.198	982.169.306	2.044.502.196
- DT cung cấp nước	5.199.564.000	9.400.744.000	5.489.180.000	10.532.275.000
- DT phí nước thải	6.814.835.589	12.006.068.007	7.478.199.215	12.128.812.387
- DT thu gom rác thải	1.224.395.430	2.426.861.300	1.213.978.688	2.424.448.386
- DT cung cấp điện	655.627.173	1.208.738.949	511.284.366	985.324.124
- DT KDC 18	0	-	375.176.898	375.176.898
- DT cho thuê chợ, Kios, văn phòng và cung cấp dịch vụ khác	1.459.797.794	2.898.288.885	1.299.049.483	2.324.500.916
Cộng	31.671.984.885	59.227.827.644	31.196.595.234	57.020.274.078

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Giá vốn phí CSHT	1.516.724.384	2.763.404.356	1.765.310.754	3.279.778.709
- Giá vốn cho thuê đất	388.383.579	776.767.158	212.336.097	424.672.194
- Giá vốn phí nước thải	1.383.317.084	2.426.962.847	1.180.394.467	2.254.318.622
- Giá vốn cung cấp nước	4.934.291.325	8.987.443.776	5.126.086.148	9.911.645.737
- Giá vốn thu gom rác thải	743.362.047	1.414.972.061	670.864.473	1.312.862.119
- Giá vốn KD KDC	0	-	305.182.465	305.182.465
- Giá vốn cho thuê chợ, Kios, văn phòng và cung cấp dịch vụ khác	488.411.504	994.431.973	450.533.279	903.291.475
Cộng	9.454.489.923	17.363.982.171	9.710.707.683	18.391.751.321

3. Doanh thu tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.192.527.119	10.427.813.862	3.952.035.492	7.171.971.096
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-	82.201.292	82.201.292
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.730.050.000	144.000.000	4.288.500.000
- Lãi hợp đồng hợp tác	62.161.841.096	62.161.841.096	61.822.158.904	61.822.158.904
- Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	910	151.360	151.360
Cộng	67.354.368.215	76.319.705.868	66.000.547.048	73.364.982.652

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	15.649.315	-	-
- Chi phí tài chính	-	30.316.666	-	-
- CP dự phòng đầu tư dài hạn	764.559.530	1.615.783.199	878.852.227	(5.809.325.318)
Cộng	764.559.530	1.661.749.180	878.852.227	(5.809.325.318)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	2.462.051.069	4.925.027.968	2.914.929.426	5.806.248.730
- Chi phí nguyên, vật liệu QL	32.170.821	61.498.107	50.805.851	134.097.732
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	366.746.844	733.493.688	494.793.287	1.012.346.093
- Thuế, phí và lệ phí	16.592.513	25.132.210	12.394.469	58.667.554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	630.778.268	1.157.528.893	652.786.413	1.225.841.006
- Chi phí khác	326.799.108	750.832.290	487.269.707	1.151.382.000
- Dự phòng nợ khó đòi	(1.985.138.904)	(1.985.138.904)	-	-
Cộng	1.849.999.719	5.668.374.252	4.612.979.153	9.388.583.115

6. Thu nhập khác

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Thu nhập khác	8.528	5.403.855	52.657.470	52.665.515
Cộng	8.528	5.403.855	52.657.470	52.665.515

7. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi thù lao HĐQT, BKS	282.000.000	282.000.000	239.999.999	479.999.997
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	-	-	50.000.000	100.000.000
- Chi phí ủng hộ, từ thiện	25.000.000	35.000.000	25.000.000	25.000.000
- Chi phí khấu hao tài sản vượt định mức	35.704.167	71.408.334	35.704.167	71.408.334
- Chi phí kiểm toán nội bộ	13.333.332	13.333.332	20.000.000	40.000.000
- Chi phí khác	30.101.368	80.061.368	4.138.041	6.399.700
Cộng	386.138.867	481.803.034	374.842.207	722.808.031

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.008.607.998	11.093.660.889	6.401.948.320	12.348.425.679
- Chi phí nhân công	2.462.051.069	4.925.027.968	2.914.929.426	5.806.248.730
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.281.478.243	2.552.256.473	1.383.198.574	2.792.237.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.941.271.842	4.802.622.098	2.311.258.693	4.303.179.947
- Chi phí khác bằng tiền	(1.170.699.512)	23.273.995	1.116.479.162	2.363.423.222
Cộng	11.522.709.640	23.396.841.423	14.127.814.175	27.613.515.275

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.314.234.718	21.329.395.746	16.305.683.696	20.691.121.019
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.314.234.718	21.329.395.746	16.305.683.696	20.691.121.019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

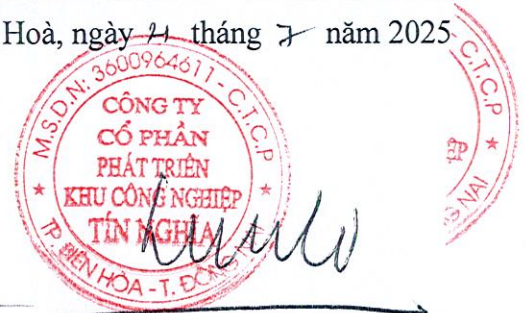
Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên quan	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu		6.737.882.548
Tổng công ty Tín Nghĩa	675.108	1.350.216
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân		1.577.824.180
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu		110.919.324.334
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	41.687.451.504	39.128.250.127
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu		-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	23.430.279.776	22.400.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP DV Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	105.690.960	105.690.960
Công ty CP Xăng Dầu Tín Nghĩa	19.143.540	19.602.340
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	263.417.046	313.269.415
Phải trả khác		
Tổng Công ty Tín Nghĩa	41.428.087.676	26.674.087.676

Biên Hoà, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Nguyễn Kim Ngân
Người lậpNguyễn Thị Ly
Kế toán trưởngPhan Anh Dũng
Giám đốc